

Hà nội, ngày 15 tháng 6 năm 2005

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**  
**Về việc ban hành “Bản Tiêu chuẩn phân loại sức khỏe Cán bộ ”**

**BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Y tế;

Căn cứ Công văn số 157-CV/BBVCSSK, ngày 30/5/2005 của Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ Trung ương;

Căn cứ Biên bản Hội đồng Chuyên môn Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Trung ương;

Theo đề nghị của ông Chủ tịch Hội đồng Chuyên môn bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ phía Bắc, Hội đồng Chuyên môn Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ phía Nam; Vụ trưởng Vụ Điều trị - Bộ Y tế.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Nay ban hành kèm theo Quyết định này “*Bản Tiêu chuẩn phân loại sức khỏe Cán bộ*”.

**Điều 2:** “Bản Tiêu chuẩn phân loại sức khỏe Cán bộ ” là tài liệu chuyên môn hướng dẫn về phân loại sức khỏe sau khám sức khỏe định kỳ, đột xuất đối với các đối tượng là cán bộ Trung, Cao cấp thuộc diện quản lý sức khỏe của Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe Trung ương và các Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**Điều 3:** Chủ tịch Hội đồng Chuyên môn Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Trung ương chịu trách nhiệm Quyết định phân loại sức khỏe cuối cùng theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Chuyên môn Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ phía Bắc và Chủ tịch Hội đồng Chuyên môn Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ phía Nam trong những trường hợp cần thiết.

**Điều 4:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 5.** Các ông, bà: Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Điều trị, Giám đốc các bệnh viện Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ, Thủ trưởng các Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 5
- Ban BVCSSKCBTW
- Lưu PC
- Lưu Đtr
- Lưu trữ

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ  
THỨ TRƯỞNG



Lê Ngọc Trọng

# **BỘ Y TẾ**

## **TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI SỨC KHOẺ ĐỐI VỚI CÁN BỘ TRUNG, CAO CẤP**

*Ban hành kèm theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế  
Số: 2136/QĐ-BYT ngày 15 tháng 6 năm 2005*

# TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI SỨC KHỎE

## I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Tiêu chuẩn này áp dụng cho việc khám định kỳ phân loại sức khỏe cho các cán bộ trung, cao cấp thuộc diện quản lý sức khỏe của các Ban BVCSSK cán bộ các tỉnh thành phố, các bệnh viện cán bộ.

2. Tiêu chuẩn phân loại sức khỏe dựa vào:

- Thể trạng và sức khỏe hiện tại.
- Khả năng làm việc và duy trì các sinh hoạt hàng ngày.
- Tình trạng bệnh tật nếu có, khả năng diễn biến và các yếu tố nguy cơ của bệnh.

3. Phân loại sức khỏe được đánh giá lại hàng năm qua khám định kỳ, hoặc qua các lần kiểm tra thường xuyên, đột xuất theo nhu cầu quản lý sức khỏe cán bộ.

4. Phân loại sức khỏe: có 5 loại sức khỏe:

Loại A: Rất khỏe

Loại B1: Khỏe

Loại B2: Trung bình

Loại C: Yếu

Loại D: Rất yếu

## II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ CÁC CHỈ SỐ PHÂN LOẠI SỨC KHỎE

1. Thể lực: dựa vào chỉ số BMI

Loại sức khỏe	A	B1	B2	C
Chỉ số BMI	18-22	15-17 hoặc 23- 29	12- 14 hoặc 30-35	10 - 11 hoặc > 35

2. Bệnh tật:

Số TT	BỆNH TẬT	PHÂN LOẠI				
		A	B1	B2	C	D
	MẮT					
I	Thị lực					
1.1	Một mắt	Tổng thị lực 2 mắt				
	10/10	19 - 20/10				
	6 - 9/10	12 - 18/10				
	Dưới 5/10	Dưới 10/10				
1.2	Hồng hoàn toàn 1 mắt			X		

Số TT	BỆNH TẬT	PHÂN LOẠI				
		A	B1	B2	C	D
1.3	Hồng hoàn toàn 2 mắt				X	
2	<i>Seo giác mạc</i>					
2.1	Không có seo giác mạc	X				
2.2	Seo đơn thuần, mỏng, nhỏ, ngoài vùng trung tâm (dựa vào thị lực chuẩn hạ xuống 1 loại)					
2.3	Seo giác mạc có dính mống mắt:					
	- Tổng thị lực cả 2 mắt từ 16/10 trở lên.		X			
	- Thị lực 1 mắt 6/10 trở xuống			X		
3	<i>Viêm tắc lệ đạo mãn tính hoặc đã điều trị nhiều lần không khỏi</i>					
3.1	Không có	X				
3.2	Có		X			
4	<i>Các bệnh khác về mắt</i>					
4.1	Không có	X				
4.2	Bệnh bong võng mạc, teo gai thị			X		
4.3	Các bệnh sau đây đã được điều trị ổn định: Tăng nhãn áp, đục thủy tinh thể, lệch thủy tinh thể, viêm màng bồ đào dính bất đồng tử, các bệnh ở mi mắt, thì xếp loại theo thị lực chuẩn, sau đó hạ xuống một loại.					
	<b>TAI - MŨI - HỌNG</b>					
5	<i>Thính lực: Đo bằng tiếng nói thâm (nói gió)</i>					
	5m	X				
	0,5m			X		
6	<i>Tai ngoài</i>					
6.1	Bình thường	X				
6.2	Viêm ống tai ngoài mãn tính hoặc hẹp, dị dạng ống tai		X			
7	<i>Tai giữa</i>					
7.1	Bình thường	X				
7.2	Viêm tai giữa mãn tính có mủ chảy hoặc có thủng màng nhĩ:		X			
8	<i>Tai trong</i>					
	Xương chũm:					
8.1	Bình thường	X				
8.2	Viêm xương chũm mãn tính		X			
9	<i>Mũi</i>					
9.1	Bình thường	X				
9.2	Hốc mũi, thấp mũi, vách ngăn mũi bị		X			

Số TT	BỆNH TẬT	PHÂN LOẠI				
		A	B1	B2	C	D
	lệch vẹo, dị dạng. Viêm mũi vận mạch, viêm mũi dị ứng, viêm mũi mãn tính đơn thuần (tiết dịch, ngạt, tắc mũi tái phát)					
9.3	Viêm mũi teo, trĩ mũi, chảy máu mũi thường xuyên.			X		
10	<b>Hong</b>					
10.1	Bình thường	X				
10.2	Viêm họng mãn tính đơn thuần, thể trạng tốt		X			
10.3	Viêm họng mãn tính niêm mạc dày, quá phát, họng hạt ... thường hay sốt, ho, ảnh hưởng đến thể trạng			X		
11	<b>Amidan</b>					
11.1	Amidan trung bình, không gây ảnh hưởng gì đến chức năng, thể trạng tốt	X				
11.2	Amidan bị viêm mạn tính có hốc mủ hay viêm nhiễm tái phát ảnh hưởng đến thể trạng		X			
12	<b>Thanh quản</b>					
12.1	Bình thường	X				
12.2	Viêm thanh quản mãn tính		X			
12.3	Liệt cơ khép mở thanh quản				X	
12.4	Biến dạng thanh quản do dị chứng chấn thương, viêm dính, sẹo rúm rổ thanh quản, hẹp thanh môn, u thanh quản ... có ảnh hưởng đến chức năng				X	X
13	<b>Xoang mũi</b>					
13.1	Bình thường	X				
13.2	Viêm xoang hàm hoặc viêm liên xoang (sàng - hàm) mãn tính		X			
	<b>RĂNG - HÀM - MẶT</b>					
14	<b>Răng sâu</b>					
14.1	Không có răng sâu	X				
14.2	Răng sâu mãn, hoặc đã trám		X			
15	<b>Mất răng</b>					
15.1	Đủ răng	X				
15.2	15.2. Mất răng		X			
16	<b>Viêm quanh răng</b>					
16.1	Không viêm	X				
16.2	Viêm quanh răng, trên 4 răng, túi lợi sâu độ 3 trở lên.		X			

Số TT	BỆNH TẬT	PHÂN LOẠI				
		A	B1	B2	C	D
17	<i>Răng viêm tuỷ, tuỷ hoại tử, viêm quanh cuống</i>					
17.1	Không có	X				
17.2	Có trên 2 răng bị viêm tuỷ viêm quanh cuống răng.		X			
18	<i>Xương hàm</i>					
18.1	Bình thường	X				
18.2	18.2. Gãy đã liền, khớp cắn không di lệch, sức nhai tốt		X			
	<b>TÂM THẦN - THẦN KINH:</b>					
19	<i>Loạn thần về triệu chứng và thực tổn</i>					
19.1	Không có	X				
19.2	Có các loạn thần			X	X	
20	<i>Hội chứng suy nhược thần kinh của bệnh thần kinh thực tổn</i>					
20.1	Không có	X				
20.2	Đau đầu mất ngủ ít		X			
20.3	Giảm trí nhớ			X		
21	<i>Chóng mặt có hệ thống, rối loạn tiền đình - tiểu não</i>					
21.1	Không có	X				
21.2	Nhẹ (Mỗi năm xuất hiện 1-2 lần)		X			
21.3	Vừa và nặng, điều trị đã ổn định			X		
22	<i>Liệt dây thần kinh</i>					
22.1	Không liệt	X				
22.2	Liệt dây thần kinh ngoại vi					
	- Mất hoặc giảm khả năng một phần chi			X		
	- Mất khả năng lao động hoàn toàn 1 chi				X	
23	<i>Di chứng tổn thương thần kinh trung ương</i>					
23.1	Không có	X				
23.2	Liệt dây thần kinh sọ não hoặc tuỷ sống gây hạn chế khả năng hoạt động của chân tay					
	- Tự đi lại được			X		
	- Không tự đi lại được					X
24	<i>Đau rễ thần kinh và các đám rối thần kinh</i>					
24.1	Không đau	X				
24.2	Đau, ảnh hưởng rõ đến khả năng vận động			X		
25	<i>Bệnh thần kinh - cơ</i>					

Số TT	BỆNH TẬT	PHÂN LOẠI				
		A	B1	B2	C	D
25.1	Không có	X				
25.2	Teo cơ nhẹ, ảnh hưởng ít đến vận động		X			
25.3	Teo cơ nặng ảnh hưởng rõ rệt đến khả năng vận động				X	
	<b>TUẦN HOÀN:</b>					
26	<b>Huyết áp động mạch:</b> (người trên 50 tuổi)					
	Tối đa					
	Tối thiểu					
	Dưới 140 mmHg	X				
	140-160 mmHg		X			
	Trên 160 mmHg			X		
27	<b>Viêm tắc động, tĩnh mạch</b>					
	- Không viêm tắc	X				
	- Viêm tắc: Chưa gây hoại tử đầu chi			X		
	- Hoại tử đầu chi phải can thiệp ngoại khoa				X	
28	<b>Dãn tĩnh mạch ở khoeo chân, cẳng chân</b>					
	- Không có	X				
	- Chưa thành búi		X			
	- Đã thành búi, đi lại gây căng nhức			X		
	- Đã phải phẫu thuật, kết quả tốt			X		
29	<b>Nhịp tim</b>					
29.1	Không có rối loạn nhịp tim	X				
29.2	Ngoại tâm thu:					
	- Thừa dưới 6 nhịp/phút:		X			
	- Trên 7-12 nhịp/phút, tăng lên sau vận động gắng sức			X		
29.3	Loạn nhịp hoàn toàn:					
	+ Từng cơn ngắn			X		
	+ Liên tục				X	
29.4	Rối loạn hoàn toàn dẫn truyền cơ tim			X		
30	<b>Bệnh tim</b>					
30.1	Không có bệnh tim	X				
30.2	Có bệnh tim					
	- Chưa có suy tim		X			
	- Có suy tim					
	- Còn bù			X		
	- Mất bù, phải dùng thuốc thường xuyên					X
30.3	Bệnh mạch vành					
	- Không có	X				
	- Thiếu máu cục bộ xuất hiện khi gắng			X		



Số. TT	BỆNH TẬT	PHÂN LOẠI				
		A	B1	B2	C	D
	sức + có các yếu tố nguy cơ					
	- Xuất hiện thường xuyên, có suy tim, có nhồi máu cũ.				X	
	- Nhồi máu cơ tim cũ đã ổn định			X		
	<b>MÁU – BẠCH HUYẾT</b>					
31	<b>Công thức máu</b>	X				
31.1	Bình thường (theo hằng số sinh lý người Việt Nam)					
31.2	Thiếu máu nặng thường xuyên do các nguyên nhân.			X	X	
32	<b>Bệnh các cơ quan tạo máu</b>					
	- Đáp ứng với điều trị				X	
	- Không đáp ứng với điều trị					X
	<b>HÔ HẤP</b>					
33	<b>Màng phổi</b>					
33.1	Bình thường	X				
33.2	Tràn dịch đã ổn định:					
	- Không có dây dính hoặc dây dính ít		X			
	- Dây dính toàn bộ một bên phổi				X	
33.3	Tràn khí màng phổi					
	- Đã điều trị khỏi		X			
	- Tái phát nhiều lần				X	
34	<b>Phế quản</b>					
34.1	Bình thường	X				
34.2	Viêm phế quản mãn tính chưa có tắc nghẽn		X			
34.3	Dãn phế quản, viêm phế quản mãn tính tắc nghẽn			X		
34.4	Hen phế quản: - Nhẹ và vừa			X		
34.5	Ung thư phế quản:					
	- Phát hiện và điều trị sớm				X	
	- Giai đoạn cuối					X
35	<b>Phổi</b>					
35.1	Bình thường	X				
35.2	Khí phế thũng, xẹp phổi, cắt thùy phổi				X	
35.3	Các bệnh bụi phổi			X		
35.4	Lao phổi					
	- Đã điều trị và ổn định trên 3 năm			X		
	- Lao phổi xơ mới				X	
35.5	Ung thư phổi:					
	- Phát hiện và điều trị sớm				X	
	- Giai đoạn cuối					X

Số TT	BỆNH TẬT	PHÂN LOẠI				
		A	B1	B2	C	D
	<b>TIÊU HOÁ</b>					
36	<b>Thực quản</b>					
36.1	Bình thường	X				
36.2	Viêm thực quản mãn tính, dân, loét			X		
36.3	Dãn tĩnh mạch thực quản				X	
36.4	Ung thư thực quản					X
37	<b>Da dày - tá tràng</b>					
37.1	Bình thường	X				
37.2	Viêm da dày - tá tràng mãn tính		X			
37.3	Loét da dày:					
	- Chưa có biến chứng			X		
	- Có biến chứng: chảy máu, hẹp môn vị				X	
37.4	Ung thư da dày					
	- Phát hiện và điều trị sớm				X	
	- Giai đoạn cuối					X
38	<b>Đại tràng</b>					
38.1	Bình thường	X				
38.2	Rối loạn chức năng đại tràng mãn tính:		X			
38.3	Các bệnh lành tính của đại tràng phải can thiệp bằng phẫu thuật			X		
38.4	Ung thư trực tràng, đại tràng:					
	- Phát hiện và điều trị sớm				X	
	- Giai đoạn cuối					X
39	<b>Hậu môn trực tràng</b>					
39.1	Bình thường	X				
39.2	Trĩ:					
	- Không có	X				
	- Trĩ ngoại:		X			
	- Trĩ nội hoặc trĩ kết hợp, có búi nhỏ (dưới 0,5 cm) có biến chứng			X		
40	<b>Gan</b>					
40.1	Bình thường	X				
40.2	Viêm gan đã chữa khỏi trên 12 tháng, sức khoẻ bình thường		X			
40.3	Xơ gan:					
	- Còn bù				X	
	- Mất bù					X
40.4	Ung thư gan					X
41	<b>Mật, tụy</b>					
41.1	Bình thường	X				
41.2	40.2. Viêm túi mật mãn tính		X			

Số TT	BỆNH TẬT	PHÂN LOẠI				
		A	B1	B2	C	D
41.3	Sỏi túi mật đã cắt bỏ túi mật			X		
41.4	Sỏi ống mật chủ:					
	- Chưa phẫu thuật				X	
	- Phẫu thuật đã ổn định			X		
41.5	Viêm tụy mãn tính			X		
41.6	Viêm tụy cấp đã điều trị khỏi			X		
41.7	Viêm tụy chảy máu đã điều trị ngoại khoa				X	
41.8	Ung thư tụy					X
42	<b>Lách</b>					
42.1	Bình thường	X				
42.2	Lách to mãn tính xơ cứng				X	
	<b>THẬN - TIẾT NIỆU</b>					
43	<b>Thận</b>					
43.1	Bình thường	X				
43.2	Cắt 1 thận			X		
43.3	Bệnh thận mãn tính: Viêm cầu thận do các loại nguyên nhân; hư thận, các loại u....					
	- Chưa suy thận			X		
	- Đã suy thận				X	X
43.4	Sỏi thận:					
	- Đã mổ kết quả tốt		X			
	- Chưa mổ			X		
44	<b>Tiết niệu</b>					
44.1	Sỏi niệu quản			X		
44.2	Sỏi bàng quang:					
	- Đã mổ kết quả tốt		X			
	- Đã mổ lại nhiều lần			X	X	
	<b>HỆ VẬN ĐỘNG</b>					
45	<b>Khớp xương:</b>					
	Bình thường	X				
	Cứng dính các khớp			X	X	
46	<b>Xương:</b>					
46.1	Gù vẹo, quá uốn			X		
46.2	Cứng dính cột sống do các nguyên nhân ảnh hưởng tới vận động			X		
46.3	Lao xương:					
	- Đã điều trị khỏi ổn định			X		
	- Chưa ổn định				X	

Số TT	BỆNH TẬT	PHÂN LOẠI				
		A	B1	B2	C	D
47	<b>Ung thư xương, khớp</b>					
	- Phát hiện và điều trị sớm				X	
	- Giai đoạn cuối					X
	<b>DA LIỄU</b>					
48	<b>Không có</b>	X				
	Có					
	- Không ảnh hưởng sức khỏe		X			
	- Ảnh hưởng tới sức khỏe và lao động				X	
	<b>NỘI TIẾT, - CHUYỂN HOÁ:</b>					
49	<b>Bệnh tuyến giáp:</b>					
49.1	Không có	X				
49.2	Cường giáp			X		
	- Đã điều trị ổn định		X			
	- Chưa ổn định- chưa có biến chứng tim			X		
	- Có biến chứng tim				X	
49.3	Suy giáp					
	- Đã điều trị ổn định		X			
	- Chưa ổn định- chưa có biến chứng tim			X		
49.4	Ung thư					
	- Phát hiện và điều trị sớm				X	
	- Giai đoạn cuối					X
50	<b>Đái tháo đường:</b>					
50.1	Không có	X				
50.2	Có đái tháo đường:					
	- Chưa có biến chứng:		X			
	- Có biến chứng mắt, thận, tắc mạch máu lớn			X	X	
	<b>U CÁC LOẠI</b>					
51	<b>U lành tính:</b>					
51.1	Không có	X				
51.2	U không gây ảnh hưởng tới sinh hoạt		X			
51.3	U gây cản trở sinh hoạt đã mổ kết quả tốt			X		
52	<b>U ác tính</b>					
52.1	Không có	X				
52.2	Có u ác tính					
	- Phát hiện và điều trị sớm				X	
	- Giai đoạn cuối					X

### III. CÁCH PHÂN LOẠI SỨC KHỎE

1. Nếu là lần đầu đưa vào diện quản lý sức khỏe (QLSK) phải được kiểm tra sức khỏe toàn diện để đánh giá tình trạng sức khỏe và phát hiện các bệnh nếu có, xếp loại sức khỏe và lập hồ sơ sức khỏe theo mẫu quy định để tiện theo dõi, QLSK lâu dài.

2. Mỗi năm được kiểm tra lại sức khỏe để đánh giá và xếp loại đúng với thực trạng sức khỏe và tình hình bệnh tật nếu có. Trong kế hoạch QLSK cần phải chuẩn bị trước những yêu cầu cần thiết để theo dõi và xếp loại.

3. Để việc xếp loại SK được khách quan và đúng với tình trạng sức khỏe nên tổ chức một Hội đồng xếp loại. Đối với các phòng BVSKTW, Chủ tịch Hội đồng chuyên môn làm Chủ tịch Hội đồng phân loại sức khỏe.

4. Sức khỏe được phân thành 5 loại:

4.1. Sức khỏe loại A:

- Thể lực bình thường, sức khỏe bình thường.
- Không có bệnh mãn tính ảnh hưởng tới lao động, sinh hoạt và sức khỏe cá nhân.
- Tuổi đời không quá 60.

4.2. Sức khỏe loại B1:

- Thể lực, sức khỏe, lao động và sinh hoạt bình thường.
- Có một hay những bệnh mãn tính cần phải theo dõi có thể có những đợt bệnh tiến triển cấp tính nhẹ ảnh hưởng ít đến sức khỏe.
- Tuổi đời không quá 70

4.3. Sức khỏe loại B2:

- Có bệnh cần phải theo dõi đang thời kỳ không ổn định, có thể xảy ra các biến chứng nặng.
- Bệnh đã có ảnh hưởng đến sức khỏe, lao động do các đợt cấp tính và tiến triển của bệnh.
- Cần có bác sỹ sự theo dõi và quản lý tình hình bệnh.
- Tuổi đời không quá 80


4.4. Sức khỏe loại C:

- Bệnh đã có các biến chứng nặng, đang tiến triển hay đã ổn định nhưng để lại di chứng tàn phế ảnh hưởng rõ đến sức khỏe, lao động và sinh hoạt.
- Giảm dưới 50% sức lao động, phải nghỉ việc làm dài hạn hay từng thời kỳ để điều trị bệnh.

4.5. Sức khỏe loại D:

- Sức khỏe rất sút kém không tự phục vụ được.
- Bệnh nặng ở giai đoạn cuối khó hồi phục.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ  
THỨ TRƯỞNG



Lê Ngọc Trọng